



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Á công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/06/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 04/05/2010 với mã chứng khoán DAP (UpCOM).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 16.800.000.000 đồng. Trong đó, phần vốn Nhà nước (Tổng Công ty Khánh Việt) chiếm tỷ lệ 29% vốn điều lệ.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014: 16.800.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Đường Nguyễn Xiển, Tờ 23, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 058.3544246
- Fax: (84) 058.3831957
- Website: www.donga.khatoco.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 293 người. Trong đó cán bộ quản lý là 34 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|-----------------------------|
| • Ông Lê Tiến Anh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 21/5/2012 |
| • Bà Lê Thị Hương Dung | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2012 |
| • Ông Hồ Thượng Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2012 |
| • Bà Lê Thị Xinh Xinh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 19/5/2012 |
| | | Miễn nhiệm ngày 16/06/2014 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Đào Vũ Lâm Ủy viên Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2012

Ban Kiểm soát

- Ông Nguyễn Tấn Huy Trưởng ban Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2012
- Ông Nguyễn Lê Quân Ủy viên Bổ nhiệm ngày 19/5/2012
- Ông Phan Trường Minh Ủy viên Bổ nhiệm ngày 19/5/2012

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- Bà Lê Thị Hương Dung Giám đốc Bổ nhiệm ngày 24/02/2006
- Ông Phạm Bá Minh Phó Giám đốc Bổ nhiệm ngày 24/02/2006
- Ông Lê Việt Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 07/01/2013

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và qui định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 25 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886, Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235, Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 384/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 16/03/2015, từ trang 4 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Đặng Xuân Lộc – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1324-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.951.229.192	64.189.071.523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.430.618.897	21.689.191.632
1. Tiền	111	5	4.842.452.230	6.915.444.132
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	29.588.166.667	14.773.747.500
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.500.000.000	5.800.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	1.500.000.000	5.800.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.008.130.274	27.529.509.722
1. Phải thu khách hàng	131		30.008.355.778	28.792.754.467
2. Trả trước cho người bán	132		900.769.100	1.374.535.040
3. Các khoản phải thu khác	135	8	508.130.116	706.144.182
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.409.124.720)	(3.343.923.967)
IV. Hàng tồn kho	140		12.229.578.953	8.056.478.065
1. Hàng tồn kho	141	9	12.229.578.953	8.056.478.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		782.901.068	1.113.892.104
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	46.622.164	254.051.033
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		258.085.953	417.213.385
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	11	364.500.951	419.022.626
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	113.692.000	23.605.060
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.415.935.676	33.978.820.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.687.934.852	32.430.518.899
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	21.687.934.852	32.430.518.899
- Nguyên giá	222		85.046.689.218	81.739.039.308
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.358.754.366)	(49.308.520.409)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1.500.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	1.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		728.000.824	48.301.512
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	728.000.824	48.301.512
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		99.367.164.868	98.167.891.934

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.514.576.378	45.667.542.894
I. Nợ ngắn hạn	310		41.514.576.378	45.667.542.894
1. Phải trả người bán	312		24.520.804.198	28.735.616.926
2. Người mua trả tiền trước	313		5.230.000	112.938.898
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	875.849.145	1.192.149.754
4. Phải trả người lao động	315		13.430.878.630	11.826.762.058
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	680.807.360	2.124.089.776
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.001.007.045	1.675.985.482
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.852.588.490	52.500.349.040
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	57.852.588.490	52.500.349.040
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	16.800.000.000	16.800.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	17	13.909.976.838	13.909.976.838
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	10.858.474.417	9.225.786.572
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	1.680.000.000	1.680.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	14.604.137.235	10.884.585.630
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		99.367.164.868	98.167.891.934

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2014	31/12/2013
1. Nợ khó đòi đã xử lý	158.541.013	-
2. Ngoại tệ các loại (USD)	2.813,58	9.589,49



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	18	250.705.240.749	228.836.735.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	5.416.200	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	18	250.699.824.549	228.836.735.934
4. Giá vốn hàng bán	11	19	220.427.983.595	199.944.342.599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		30.271.840.954	28.892.393.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.556.727.050	2.022.491.456
7. Chi phí tài chính	22	21	66.001.327	159.205.028
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		8.431.984.143	7.172.577.187
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.379.987.888	8.735.618.121
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.950.594.646	14.847.484.455
11. Thu nhập khác	31	22	105.752.831	883.516.334
12. Chi phí khác	32	23	15.079.949	1.028.139.628
13. Lợi nhuận khác	40		90.672.882	(144.623.294)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	15.041.267.528	14.702.861.161
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	3.385.426.457	3.818.275.531
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	11.655.841.071	10.884.585.630
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	6.938	6.479



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	273.698.793.172	248.620.434.592
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(215.221.758.915)	(178.671.114.383)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.382.501.220)	(33.006.049.500)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.783.048.866)	(3.706.449.511)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.535.150.786	2.073.413.509
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.968.497.196)	(12.514.656.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.878.137.761	22.795.578.049
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.935.085.469)	(28.042.710.302)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	35.460.050	272.002.201
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.500.000.000)	(7.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7.300.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.997.326.443	1.461.849.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.897.701.024	(33.608.858.581)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.040.000.000)	(4.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.040.000.000)	(4.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	12.735.838.785	(15.013.280.532)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21.689.191.632	36.701.707.173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	5.588.480	764.991
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	34.430.618.897	21.689.191.632



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/06/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được hạch toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và do đánh giá lại cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 8
Máy móc, thiết bị	2,5 - 6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với bao bì bán nội địa, hoạt động in ấn bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại: Áp dụng thuế suất 10%.
 - ✓ Đối với bao bì xuất khẩu: Áp dụng thuế suất là 0%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	320.577.921	700.660.537
Tiền gửi ngân hàng	4.521.874.309	6.214.783.595
Cộng	4.842.452.230	6.915.444.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	16.088.166.667	8.015.192.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang	5.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nha Trang	-	170.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Khánh Hòa	8.500.000.000	2.330.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Khánh Hòa	-	3.258.555.000
Cộng	29.588.166.667	14.773.747.500

7. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Khánh Hòa (tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng)	1.500.000.000	5.800.000.000
Cộng	1.500.000.000	5.800.000.000

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	13.453.200	13.769.047
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	242.512.609	692.375.135
Tạm nộp BHYT 6 tháng đầu năm 2015	220.061.220	-
Phải thu khác	32.103.087	-
Cộng	508.130.116	706.144.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.913.533.738	7.708.701.401
Thành phẩm	305.925.215	225.224.972
Hàng hoá	10.120.000	122.551.692
Cộng	12.229.578.953	8.056.478.065

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí thi công cải tạo nền bê tông xường	-	202.867.272
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	46.622.164	51.183.761
Cộng	46.622.164	254.051.033

11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	66.014.175
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	364.500.951	272.156.651
Tiền thuê đất nộp thừa	-	80.851.800
Cộng	364.500.951	419.022.626

12. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	110.692.000	20.605.060
Ký quỹ sử dụng thẻ Mai Linh Taxi	3.000.000	3.000.000
Cộng	113.692.000	23.605.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	19.557.832.004	55.192.345.316	6.790.640.824	198.221.164	81.739.039.308
Mua sắm trong năm	-	2.870.585.949	660.141.750	46.622.727	3.577.350.426
T/lý, nhượng bán	-	43.617.495	226.083.021	-	269.700.516
Số cuối năm	19.557.832.004	58.019.313.770	7.224.699.553	244.843.891	85.046.689.218
Khấu hao					
Số đầu năm	11.484.176.810	33.271.107.534	4.406.760.016	146.476.049	49.308.520.409
Khấu hao trong năm	1.945.918.068	11.476.906.732	864.071.955	33.037.718	14.319.934.473
T/lý, nhượng bán	-	43.617.495	226.083.021	-	269.700.516
Số cuối năm	13.430.094.878	44.704.396.771	5.044.748.950	179.513.767	63.358.754.366
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.073.655.194	21.921.237.782	2.383.880.808	51.745.115	32.430.518.899
Số cuối năm	6.127.737.126	13.314.916.999	2.179.950.603	65.330.124	21.687.934.852

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 38.250.626.873 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2014.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	173.758.569	48.301.512
Chi phí sửa chữa máy in	305.625.000	-
Chi phí gia công lắp đặt sàn gác kho	248.617.255	-
Cộng	728.000.824	48.301.512

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	794.527.345	1.192.149.754
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	81.321.800	-
Cộng	875.849.145	1.192.149.754

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả CBCNV (Tiền Tổng công ty hỗ trợ)	94.287.000	1.348.690.000
Kinh phí công đoàn	67.267.862	107.938.078
Thuế TNCN thu thừa phải trả lại CBCNV	115.406.838	380.018.101
Các khoản phải trả, phải nộp khác	403.845.660	287.443.597
Cộng	680.807.360	2.124.089.776

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	16.800.000.000	-	-	6.556.787.598	1.680.000.000	21.636.568.184	46.673.355.782
Tăng trong năm	-	13.909.976.838	764.991	2.668.998.974	-	10.884.585.630	27.464.326.433
Giảm trong năm	-	-	764.991	-	-	21.636.568.184	21.637.333.175
Số dư tại 31/12/2013	16.800.000.000	13.909.976.838	-	9.225.786.572	1.680.000.000	10.884.585.630	52.500.349.040
Số dư tại 01/01/2014	16.800.000.000	13.909.976.838	-	9.225.786.572	1.680.000.000	10.884.585.630	52.500.349.040
Tăng trong năm	-	-	5.588.480	1.632.687.845	-	11.655.841.071	13.294.117.396
Giảm trong năm	-	-	5.588.480	-	-	7.936.289.466	7.941.877.946
Số dư tại 31/12/2014	16.800.000.000	13.909.976.838	-	10.858.474.417	1.680.000.000	14.604.137.235	57.852.588.490

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Khánh Việt	4.872.000.000	4.872.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	11.928.000.000	11.928.000.000
Cộng	16.800.000.000	16.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu thường	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu thường	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10.884.585.630	21.636.568.184
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.655.841.071	10.884.585.630
Phân phối lợi nhuận	7.936.289.466	21.636.568.184
Phân phối lợi nhuận năm trước	7.936.289.466	21.636.568.184
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.632.687.845	2.668.998.974
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.088.458.563	708.005.179
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	175.143.058	149.587.193
- Trả cổ tức bằng tiền	5.040.000.000	4.200.000.000
- Vốn khác của CSH	-	13.909.976.838
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.604.137.235	10.884.585.630

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 166/NQĐHCĐ-ĐA ngày 09/05/2014.

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 166/NQĐHCĐ-ĐA ngày 09/05/2014 đã thông qua tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 là 30% trên vốn điều lệ (tương ứng số tiền 5.040.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong tháng 5 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	250.705.240.749	228.836.735.934
- Doanh thu thành phẩm	243.597.484.487	221.225.643.758
- Doanh thu hàng hoá, nguyên vật liệu	7.107.756.262	7.611.092.176
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.416.200	-
+ Giảm giá hàng bán	5.021.300	-
+ Hàng bán bị trả lại	394.900	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	250.699.824.549	228.836.735.934

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	213.394.083.286	192.416.096.970
Giá vốn hàng hóa, nguyên vật liệu đã bán	7.033.900.309	7.528.245.629
Cộng	220.427.983.595	199.944.342.599

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.304.951.308	1.328.636.469
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	242.512.609	692.375.135
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.674.653	714.861
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.588.480	764.991
Cộng	1.556.727.050	2.022.491.456

21. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66.001.327	159.205.028
Cộng	66.001.327	159.205.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32.236.409	247.274.728
Thu nhập từ cho thuê kho	-	518.400.000
Thu nhập từ nhận bồi thường	-	103.367.888
Thu nhập khác	73.516.422	14.473.718
Cộng	105.752.831	883.516.334

23. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Xử lý công nợ có số dư nhỏ	15.079.949	-
Phạt thuế và truy thu thuế	-	66.152.386
Chi phí cho thuê kho	-	956.216.112
Chi phí khác	-	5.771.130
Cộng	15.079.949	1.028.139.628

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.041.267.528	14.702.861.161
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	347.034.551	415.415.395
Điều chỉnh tăng	352.623.031	416.180.386
- Chi nộp phạt thuế	-	66.152.386
- Chi phí không hợp lệ	352.623.031	350.028.000
Điều chỉnh giảm	5.588.480	764.991
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản tiền	5.588.480	764.991
Tổng thu nhập chịu thuế	15.388.302.079	15.118.276.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.385.426.457	3.779.569.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.385.426.457	3.818.275.531
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	3.385.426.457	3.779.569.139
- Thuế TNDN truy thu các năm trước	-	38.706.392
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.655.841.071	10.884.585.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.655.841.071	10.884.585.630
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	11.655.841.071	10.884.585.630
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.680.000	1.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.938	6.479

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.091.905.961	157.460.784.679
Chi phí nhân công	34.198.119.017	33.233.961.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.319.934.473	8.862.298.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.489.054.451	9.095.240.818
Chi phí khác bằng tiền	6.696.169.309	7.201.588.702
Cộng	230.795.183.211	215.853.874.102

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh các loại sản phẩm từ giấy và bao bì và theo một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam.

28. Công cụ tài chính**a) Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro về tỷ giá**

Do có các giao dịch mua bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính		
+ USD	11.176,78	9.589,49
Nợ phải trả tài chính		
+ USD	-	67.782,05

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty rất đa dạng ở nhiều địa bàn khác nhau, chủ yếu là các đơn vị, tổ chức kinh doanh thủy hải sản và các Công ty thành viên trong Tổng Công ty Khánh Việt. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã xây dựng chính sách hạn mức tín dụng nợ cho từng đối tượng khách hàng phù hợp. Giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Ngoài ra, đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo quy định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2014	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	24.520.804.198	-	24.520.804.198
Phải trả khác	613.539.498	-	613.539.498
Cộng	25.134.343.696	-	25.134.343.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2013	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	28.735.616.926	-	28.735.616.926
Phải trả khác	2.016.151.698	-	2.016.151.698
Cộng	30.751.768.624	-	30.751.768.624

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2014	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.430.618.897	-	34.430.618.897
Phải thu khách hàng	26.599.231.058	-	26.599.231.058
Đầu tư tài chính	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Phải thu khác	288.068.896	-	288.068.896
Tài sản tài chính khác	3.000.000	-	3.000.000
Cộng	62.820.918.851	-	62.820.918.851

31/12/2013	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.689.191.632	-	21.689.191.632
Phải thu khách hàng	25.448.830.500	-	25.448.830.500
Đầu tư tài chính	5.800.000.000	1.500.000.000	7.300.000.000
Phải thu khác	706.144.182	-	706.144.182
Tài sản tài chính khác	3.000.000	-	3.000.000
Cộng	53.647.166.314	1.500.000.000	55.147.166.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty đầu tư
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty TNHH MTV In bao bì Khatoco	Công ty con của Công ty đầu tư
Xí nghiệp May Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty Kinh doanh Đà điều cá sấu Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Công ty con của Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Công ty con của Công ty đầu tư
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Nhà máy Thức ăn Chăn nuôi Khánh Hòa	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến	Công ty con của Công ty đầu tư
Công ty Phát triển Hạ tầng Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Quảng Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công viên Du lịch Yangbay	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan phát sinh trong năm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Bán hàng (doanh thu)			
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Bán bao bì carton	34.081.747.600	38.390.537.600
Xí nghiệp In bao bì Khatoco	Bán bao bì carton	4.945.701.700	3.835.454.700
Xí nghiệp May Khatoco	Bán bao bì carton	1.301.009.900	1.273.852.700
Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa	Bán bao bì carton	68.810.000	70.000.000
Công ty Kinh doanh Đà điều cá sấu Khatoco	Bán bao bì carton	20.275.000	22.350.000
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Bán bao bì carton	1.774.346.800	1.571.088.000
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Bán bao bì carton	1.391.480.000	3.545.514.400
Nhà máy Thức ăn Chăn nuôi Khánh Hòa	Bán bao bì carton	4.563.000	11.550.000
Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến	Bán bao bì carton	7.300.000	2.040.000
Công ty Phát triển Hạ tầng Khatoco	Bán bao bì carton	-	1.392.300
Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Quảng Nam	Bán bao bì carton	31.200.000	42.000.000
Công viên Du lịch Yangbay	Bán bao bì carton	31.680.000	16.023.000
Mua hàng			
Công ty Phát triển Hạ tầng Khatoco	Mua thiết bị	-	131.400.000
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Mua BHLĐ, v/chuyên	385.443.000	335.110.182
Xí nghiệp In bao bì Khatoco	In hóa đơn, băng kẽm	43.592.650	27.633.405
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Du lịch	807.664.000	-
Giao dịch khác			
Tổng Công ty Khánh Việt	Trả cổ tức	1.461.600.000	1.218.000.000
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Cho thuê kho	-	518.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu			
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Phải thu khách hàng	3.492.640.250	3.968.415.000
Xí nghiệp In bao bì Khatoco	Phải thu khách hàng	442.100.510	881.038.240
Xí nghiệp Máy Khatoco	Phải thu khách hàng	-	178.783.440
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Phải thu khách hàng	32.472.500	90.017.000
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Phải thu khách hàng	-	913.385.000
Phải trả			
Tổng Công ty Khánh Việt	Phải trả người bán	-	19.224.000

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu lao của Hội đồng quản trị	108.000.000	248.430.055
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.155.174.000	1.296.563.000
Cộng	1.263.174.000	1.544.993.055

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi AAC.



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt